Dự thảo Luật trình cho ý kiến tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

CHƯƠNG I      : NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (sửa đổi, bổ sung)

Luật này quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; việc xử lý tham nhũng và vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng. 

Điều 2. Các hành vi tham nhũng

1. Tham ô tài sản.  
2. Nhận hối lộ.  
3. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản.  
4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.  
5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.  
6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi.  
7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.  
8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.  
9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.  
10. Nhũng nhiễu vì vụ lợi.  
11. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.  
12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ (sửa đổi, bổ sung)

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  
1. Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi;  
2. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:  
a) Cán bộ, công chức, viên chức;   
b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;   
c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; người giữ chức danh quản lý trong doanh nghiệp;   
d) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.  
3. Tài sản tham nhũng là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng;  
4. Công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị là việc công bố, cung cấp, giải trình, làm rõ thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;  
5. Trách nhiệm giải trình là nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải thích, làm rõ thông tin về thực hiện nhiệm vụ, công vụ thuộc trách nhiệm của mình;  
6. Nhũng nhiễu là hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người được giao nhiệm vụ, công vụ;  
7. Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng;  
8. Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn tác động hoặc sẽ tác động không đúng đắn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;  
9. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực công (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức xã hội (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức xã hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:  
a) Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;  
b) Tiếp nhận, xử lý kịp thời phản ánh, báo cáo, tố cáo về hành vi tham nhũng;  
c) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phát hiện, phản ánh, báo cáo, tố cáo về hành vi tham nhũng;  
d) Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình phát hiện, xử lý tham nhũng.  
2. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức xã hội có trách nhiệm sau đây:  
a) Thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật;  
b) Gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy định về kiểm soát nội bộ;  
c) Phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và báo cáo với người có thẩm quyền về hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình công tác hoặc trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ;  
d) Thực hiện đầy đủ các biện pháp về phòng, chống tham nhũng khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  
 Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng, chống tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

Công dân có quyền phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng và được bảo vệ theo quy định của pháp luật; có nghĩa vụ hợp tác, giúp đỡ cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng.  
 Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án và của cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, báo cáo, quyết định của mình trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc tham nhũng.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý tham nhũng.  
 Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm (sửa đổi, bổ sung)

1. Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, phản ánh, báo cáo, tố cáo hành vi tham nhũng, người cung cấp thông tin về tham nhũng.  
2. Lợi dụng việc phản ánh, báo cáo, tố cáo hành vi tham nhũng để vu cáo, vu khống cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác.  
3. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng.  
4. Hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.  
 CHƯƠNG II: PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG  
Mục 1:  CÔNG KHAI, MINH BẠCH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 8. Nguyên tắc công khai, minh bạch (mới)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và những nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.    
2. Việc công khai, minh bạch phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời, khách quan theo đúng trình tự, thủ tục do cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quy định và phù hợp với quy định của pháp luật.    
 Điều 9. Nội dung công khai, minh bạch (mới)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch nội dung sau đây:  
a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, công dân và việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung khác theo quy định của pháp luật phải công khai;  
b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài sản công, kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc huy động từ nguồn hợp pháp khác;  
c) Công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này còn phải công khai thủ tục hành chính.

Điều 10. Hình thức công khai (sửa đổi, bổ sung)

1. Hình thức công khai bao gồm:  
a) Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị;  
b) Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị;  
c) Thông báo bằng văn bản;  
d) Phát hành ấn phẩm;  
đ) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;  
e) Đưa lên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử;  
g) Tổ chức họp báo;  
h) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 13 của Luật này.  
2. Trong trường hợp pháp luật không có quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Ngoài ra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức công khai quy định tại điểm a, điểm h khoản 1 Điều này.

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch (mới)

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, đảm bảo việc thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý thực hiện việc công khai, minh bạch. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về công khai, minh bạch thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.  
 Điều 12. Chế độ họp báo, phát ngôn (mới)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức họp báo về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; cung cấp thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng và xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; thực hiện quy chế phát ngôn theo quy định của Luật Báo chí và pháp luật có liên quan.  
2. Đối với vụ việc có liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mà dư luận xã hội quan tâm thì cơ quan, tổ chức, đơn vị đó phải tổ chức họp báo đột xuất hoặc cử người phát ngôn cung cấp thông tin, làm rõ vụ việc có liên quan 

Điều 13. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân (mới trên cơ sở gộp Điều 31 và Điều 32 Luật hiện hành)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và pháp luật có liên quan.  
2. Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình được thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định của pháp luật có liên quan.  
 Điều 14. Trách nhiệm giải trình (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về việc thực hiện, không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.   
2. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình; cá nhân có trách nhiệm giải trình.   
3. Trong trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trả lời các vấn đề mà báo chí thông tin có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đó phải giải trình. Cơ quan báo chí có trách nhiệm đăng tải công khai nội dung giải trình trên báo. Trường hợp người có thẩm quyền kết luận về nội dung mà báo chí đăng là không đúng sự thật thì cơ quan báo chí phải cải chính, xin lỗi công khai trên báo và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng tải.  
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.   
 Điều 15. Báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan nhà nước (mới)

1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.   
2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước.  
3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.  
4. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng bao gồm các nội dung sau đây:  
a) Báo cáo, đánh giá về tình hình tham nhũng;  
b) Báo cáo, đánh giá về công tác quản lý nhà nước trong phòng, chống tham nhũng;  
c) Báo cáo kết quả, đánh giá về việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng.  
5. Báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng phải được công khai theo  hình thức quy định tại Điều 10 của Luật này.  
 Điều 16. Tiêu chí đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị đánh giá về công tác phòng, chống tham nhũng theo các tiêu chí sau đây:  
a) Số lượng, tính chất và mức độ của các vụ việc, vụ án tham nhũng;  
b) Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng;  
c) Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;  
d) Kết quả phát hiện và xử lý tham nhũng;  
đ) Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng.  
2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.  
 Điều 17. Báo cáo, công khai báo cáo phản biện xã hội về công tác phòng, chống tham nhũng (mới)

1. Hằng năm, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên và tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng và công khai báo cáo phản biện xã hội về công tác phòng, chống tham nhũng.   
2. Việc xây dựng báo cáo phản biện xã hội về công tác phòng, chống tham nhũng phải đảm bảo tính khách quan, khoa học, toàn diện và đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân trong xã hội.  
 Mục 2:  XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC, TIÊU CHUẨN

Điều 18. Xây dựng, ban hành và thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm:  
a) Xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;  
b) Công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn đối với từng loại chức danh, vị trí việc làm;  
c) Thực hiện và công khai kết quả thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.  
2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài sản công, kinh phí từ ngân sách nhà nước căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn áp dụng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.  
3. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành các chế độ, định mức, tiêu chuẩn trái pháp luật.  
 Điều 19. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (sửa đổi, bổ sung)

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo thẩm quyền do pháp luật quy định tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn và xử lý kịp thời cá nhân, tổ chức vi phạm.   
 Mục 3: THỰC HIỆN QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÓ CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (MỚI)

Điều 20. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (sửa đổi, bổ sung)

1. Người có chức vụ, quyền hạn khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội phải thực hiện quy tắc ứng xử, bao gồm những việc phải làm hoặc không được làm, phù hợp với đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn phải được công khai để nhân dân biết và giám sát việc thực hiện.  
2. Người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc sau đây:  
a) Cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu, vòi vĩnh đối với tổ chức, cá nhân trong khi giải quyết công việc;  
b) Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, là thành viên hợp danh, thành viên góp vốn hoặc cổ đông có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại doanh nghiệp, hợp tác xã, bệnh viện tư, trường học tư và tổ chức nghiên cứu khoa học tư, trừ người có chức vụ, quyền hạn được quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 3 của Luật này và trường hợp pháp luật có quy định khác;   
c) Làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;  
d) Thành lập, giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp, là thành viên hợp danh, thành viên góp vốn hoặc cổ đông có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại doanh nghiệp thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn 03 năm kể từ khi thôi giữ chức vụ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;   
đ) Sử dụng trái phép thông tin, tài liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị;  
e) Những việc khác mà người có chức vụ, quyền hạn không được làm theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Doanh nghiệp và các luật khác có liên quan.  
3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm những việc quy định tại khoản 2 Điều này và các việc sau:   
a) Quyết định việc tiếp nhận, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ phụ trách công tác tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, thủ quỹ, thủ kho hoặc làm việc tại các vị trí có nguy cơ phát sinh tham nhũng theo danh mục do Chính phủ quy định trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;  
b) Để vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ là người quản lý, thành viên hợp danh, thành viên góp vốn hoặc cổ đông có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại doanh nghiệp hoặc có hoạt động kinh doanh trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị mà người đó là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu.  
4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, (Tổng) Giám đốc, Phó (tổng) giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được làm những việc sau đây:  
a) Để doanh nghiệp có người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính là vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ của mình giao dịch với doanh nghiệp nhà nước mà mình giữ chức vụ quản lý;  
b) Bố trí vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ của mình phụ trách công tác tổ chức nhân sự, kế toán - tài vụ, kế hoạch, làm thủ quỹ, thủ kho hoặc mua bán hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp nhà nước mà mình giữ chức vụ quản lý.

Điều 21. Thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (sửa đổi, bổ sung)

Căn cứ quy định tại Điều 20 của Luật này, thẩm quyền ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được thực hiện như sau:  
1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và những người làm việc trong cơ quan, ngành, lĩnh vực do mình quản lý;  
2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành quy tắc ứng xử của thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký toà án, thẩm tra viên, kiểm sát viên, kiểm tra viên, kiểm toán viên và những người làm việc trong Toà án, Viện kiểm sát, Kiểm toán nhà nước;  
3. Bộ Nội vụ ban hành quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn làm việc trong các cơ quan hành chính ở địa phương; phối hợp với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 22. Tặng quà và nhận quà tặng (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức không được nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.   
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong một số trường hợp cần thiết khác.   
3. Chính phủ quy định cụ thể về các trường hợp được tặng quà, định mức, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục tặng quà quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 23. Kiểm soát xung đột lợi ích

1. Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý trong các trường hợp sau đây:  
a) Khi công vụ, nhiệm vụ được giao có liên quan đến quyền, lợi ích của mình hoặc của người thân thích;  
b) Khi có căn cứ rõ ràng về việc không khách quan trong thực hiện công vụ, nhiệm vụ của người có chức vụ, quyền hạn.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.  
3. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp sau đây:  
a) Tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác;  
b) Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;  
c) Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích.  
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng

1. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tuyên truyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị để tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người có chức vụ, quyền hạn và mọi công dân về phòng, chống tham nhũng.  
2. Các cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống nhằm phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh năm cuối của cấp phổ thông trung học, sinh viên và cán bộ, công chức, viên chức.   
3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước tổ chức thực hiện việc:  
a) Xây dựng, phê duyệt, ban hành chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng;  
b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho giáo viên, giảng viên giảng dạy về phòng, chống tham nhũng;  
c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, đánh giá việc giảng dạy về phòng, chống tham nhũng.

Mục  4: CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 25. Nguyên tắc chuyển đổi vị trí công tác (mới)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ quản lý trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.  
2. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, khoa học, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm xáo trộn sự ổn định trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.  
3. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 26. Các lĩnh vực, ngành, nghề phải định kỳ chuyển đổi (mới)

1. Việc chuyển đổi vị trí công tác được thực hiện trong các lĩnh vực, ngành, nghề sau đây:   
a) Quản lý tài chính công, tài sản công; kế hoạch và đầu tư, mua sắm trong cơ quan, doanh nghiệp nhà nước; quản lý xây dựng cơ bản;  
b) Quản lý và cấp phép các loại văn bằng, chứng chỉ; đăng ký, đăng kiểm, bằng lái; giấy đăng ký, giấy chứng nhận, giấy phép;  
c) Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;  
d) Công tác tuyển dụng, đào tạo, thi tuyển, thi nâng ngạch công chức, viên chức, công tác nhân sự và quản lý nhân lực;  
đ) Các lĩnh vực, ngành, nghề khác liên quan đến việc quản lý tài chính công, tài sản công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.  
2. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí trong danh mục định kỳ chuyển đổi vị trí công tác mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác với các vị trí khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức đề nghị với cơ quan có thẩm quyền quản lý cấp trên trực tiếp quyết định chuyển đổi.

Điều 27. Vị trí công tác và thời hạn chuyển đổi (mới)

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại Điều 25, Điều 26 của Luật này và yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quyết định các vị trí công tác cần chuyển đổi trong phạm vi bộ, ngành, địa phương mình.   
Đối với địa bàn đặc thù thì không thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác. Danh mục địa bàn đặc thù không thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác do Chính phủ quy định.  
Thời hạn chuyển đổi vị trí công tác là từ 02 năm (đủ 24 tháng) đến 05 năm (đủ 60 tháng) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực. Đối với một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi năng lực chuyên môn sâu hoặc ở một số địa bàn công tác đặc thù thì thời hạn chuyển đổi vị trí công tác có thể dài hơn nhưng không vượt quá 10 năm (đủ 120 tháng).  
2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước căn cứ quy định tại Điều 25, Điều 26 của Luật này và yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, ban hành danh mục chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi cho từng vị trí công tác thuộc thẩm quyền quản lý của mình.  
3. Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước căn cứ quy định tại

Điều 25, Điều 26 của Luật này và yêu cầu quản lý, ban hành danh mục chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi cho từng vị trí công tác thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều 28. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác

1. Định kỳ hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của mình.  
2. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và các biện pháp tổ chức thực hiện.   
3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Mục 5: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ QUẢN LÝ VÀ THANH TOÁN QUA TÀI KHOẢN (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 29. Cải cách hành chính (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:  
a) Thực hiện cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy, cải cách tài chính công, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hiện đại hóa nền hành chính;  
b) Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, hướng dẫn thủ tục giải quyết công việc để cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chủ động thực hiện giảm thủ tục phải trực tiếp tiếp xúc với công dân, tổ chức;  
c) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; xử lý kịp thời những hành vi vi phạm theo thẩm quyền.  
2. Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 30. Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tăng cường đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ trong tổ chức và hoạt động của mình.  
2. Các bộ, cơ quan ngang bộ đẩy mạnh việc xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc quản lý ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.  
Điều 31. Thanh toán qua tài khoản (mới)  
1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán qua tài khoản được mở tại ngân hàng, Kho bạc nhà nước đối với mọi khoản thu, chi có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc chi trả thông qua tài khoản cho người có chức vụ, quyền hạn và người lao động đối với các khoản chi sau:  
a) Tiền lương, thưởng và các khoản chi khác có tính chất thường xuyên;  
b) Các khoản chi từ ngân sách nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên.  
3. Chính phủ triển khai áp dụng các biện pháp tài chính, công nghệ để tiến tới thực hiện thanh toán qua tài khoản đối với mọi giao dịch có giá trị từ 20.000.000 đồng trở lên.

CHƯƠNG III: MINH BẠCH VÀ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP (CHƯƠNG MỚI)  
MỤC 1: CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KIỂM SOÁT TÀI SẢN, THU NHẬP

Điều 32. Thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

Phương án 1  
1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên, người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình.   
2. Thanh tra bộ hoặc đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở Trung ương nơi không có cơ quan thanh tra kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.  
3. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.  
Phương án 2  
1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, người được cử giữ chức vụ quản lý tương đương trong doanh nghiệp có vốn nhà nước, người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.   
2. Thanh tra bộ, đơn vị phụ trách công tác tổ chức, cán bộ tại cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nơi không có cơ quan thanh tra kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người được cử giữ chức vụ quản lý tương đương trong doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ quản lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều này.  
3. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc chính quyền địa phương, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước, phần vốn của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức vụ quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều này.  
4. Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng tài chính công, tài sản công kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.  
5. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại các Tòa án, Viện kiểm sát, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.  
6. Ủy ban thường vụ Quốc hội kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội chuyên trách, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.  
7. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ngoài các cơ quan, tổ chức, đơn vị được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý của mình theo quy định hiện hành về phân cấp quản lý cán bộ.

Điều 33. Quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập (mới)

1. Thẩm quyền quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập  
a) Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập quản lý tập trung bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai theo thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định tại Điều 32 của Luật này;  
b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quản lý bản kê khai phục vụ cho công tác cán bộ.  
2. Tiếp nhận bản kê khai tài sản, thu nhập   
a) Bộ phận tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc tiếp nhận bản kê khai và mở sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai;  
b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản kê khai, bộ phận tổ chức cán bộ thực hiện kiểm tra tính đầy đủ của nội dung phải kê khai; trường hợp bản kê khai chưa đúng theo mẫu quy định thì yêu cầu kê khai lại. Thời hạn kê khai lại là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu;  
c) Sau khi tiếp nhận đúng, đầy đủ bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai, bộ phận tổ chức cán bộ phải lập danh sách và bàn giao 01 bản kê khai cho cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền. Việc giao nhận được lập thành biên bản;  
d) Biên bản giao nhận bản kê khai tài sản, thu nhập phải ghi rõ các thông tin chính, bao gồm: số lượng bản kê khai giao nhận; tình trạng bản kê khai; thời gian giao nhận, họ tên và chức vụ của người giao, người nhận bản kê khai.

Điều 34. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

1. Thanh tra Chính phủ chủ trì xây dựng, thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trên phạm vi cả nước; điều phối, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập tích hợp dữ liệu bản kê khai, kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến kiểm soát tài sản, thu nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; cung cấp thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập.   
2. Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm tích hợp dữ liệu bản kê khai, kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến kiểm soát tài sản, thu nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.   
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

1. Việc cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của người có thẩm quyền.  
2. Người có thẩm quyền yêu cầu cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm:  
a) Người quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có thẩm quyền yêu cầu cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát trong khi có một trong các trường hợp quy định tại Điều 44 của Luật này;  
b) Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án các cấp trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử vụ việc, vụ án tham nhũng;  
c) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử các cấp có thẩm quyền yêu cầu cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát khi có một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.  
3. Yêu cầu cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung thông tin, dữ liệu phải cung cấp.  
4. Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Mục 2: KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP (MỚI)

Điều 36. Nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (mới)

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng và con chưa thành niên.   
2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phải kê khai trung thực, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập.

Điều 37. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập (mới)

1. Cán bộ, công chức.  
2. Sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, người hưởng phụ cấp chức vụ tương đương Phó tiểu đoàn trưởng trở lên trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan chỉ huy từ cấp Phó tiểu đoàn trưởng, Phó trưởng công an phường, thị trấn, Phó đội trưởng trở lên trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.  
3. Người giữ chức vụ tương đương Phó trưởng phòng trở lên tại các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước, phần vốn của doanh nghiệp nhà nước và giữ chức danh quản lý từ Phó trưởng phòng trở lên trong doanh nghiệp có vốn nhà nước, doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước.  
4. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp không phải là cán bộ, công chức.   
5. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 38. Tài sản, thu nhập phải kê khai (sửa đổi, bổ sung)

1. Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng.  
2. Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và các loại động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.  
3. Tài sản, tài khoản ở nước ngoài.  
4. Tổng thu nhập tính từ lần kê khai trước đến thời điểm kê khai kế tiếp.

Điều 39. Phương thức và thời điểm kê khai tài sản, thu nhập (mới)

1. Kê khai lần đầu được thực hiện đối với trường hợp sau:  
a) Người đang giữ chức vụ hoặc có vị trí công tác được quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 37 của Luật này phải thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này và hoàn thành trước s.ngày 01 tháng 01 năm 2020;  
b) Người lần đầu công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị giữ chức vụ hoặc có vị trí công tác quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 37 của Luật này. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày được bầu, phê chuẩn, tiếp nhận, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí công tác.  
2. Kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có tài sản mới hoặc thu nhập phát sinh trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên và phải hoàn thành việc kê khai trước ngày 31 tháng 12 của năm có tài sản, thu nhập tăng thêm, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.   
3. Kê khai hằng năm được thực hiện đối với trường hợp sau:  
a) Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên ;  
b) Người không thuộc quy định tại điểm a khoản này làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính, tài sản công hoặc trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân;  
c) Việc kê khai theo quy định tại điểm a, b khoản này phải được hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm. Chính phủ quy định chi tiết các đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo quy định tại điểm b khoản này.   
4. Kê khai phục vụ công tác cán bộ được thực hiện đối với trường hợp sau:  
a) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật này. Thời điểm kê khai được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử;  
b) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 37 của Luật này khi được bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, được cử giữ chức vụ khác. Việc kê khai tài sản, thu nhập phải hoàn thành chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày được bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác.

Điều 40. Tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai và công khai bản kê khai tài sản, thu nhập như sau:  
a) Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập và gửi cho cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định tại Điều 32 của Luật này;  
b) Phát bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng của mình;  
c) Mở sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai, quản lý bản kê khai để phục vụ cho công tác cán bộ;  
d) Tổ chức việc công khai bản kê khai theo quy định tại Điều 41 của Luật này và tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai;  
đ) Gửi bản kê khai tài sản, thu nhập cho cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định tại Điều 32 của Luật này.  
2. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm kê khai và gửi bản kê khai cho bộ phận tổ chức cán bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.   
2. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành quy trình bổ nhiệm.  
3. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử.  
4. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.  
5. Bản kê khai tài sản, thu nhập của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại doanh nghiệp nhà nước được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên khi tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.  
6. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm, hình thức công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại các khoản 1, 2 và 5 Điều này.

Mục 3: THEO DÕI BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP (MỚI)

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

1. Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền:  
a) Thu thập, khai thác thông tin, dữ liệu có liên quan đến bản kê khai và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và cập nhật thông tin, dữ liệu về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai;  
b) Yêu cầu người kê khai và cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, dữ liệu có liên quan đến tài sản, thu nhập của người kê khai;  
c) Yêu cầu người kê khai tài sản, thu nhập cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập.  
2. Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm:  
a) Lưu giữ, quản lý, cung cấp bản kê khai và các thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập;  
b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai;  
c) Áp dụng, yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức, đơn vị áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người cung cấp thông tin hoặc tài sản, thu nhập có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.  
d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình trong việc kiểm soát tài sản, thu nhập; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Nghĩa vụ cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập (mới)

Ngân hàng, cơ quan quản lý về đất đai, công trình xây dựng, đăng ký tài sản, cơ quan quản lý thuế, hải quan, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan có nghĩa vụ chia sẻ, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, dữ liệu khi có yêu cầu của cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Luật này.

Mục 4: XÁC MINH TÀI SẢN, THU NHẬP (MỚI)

Điều 44. Các trường hợp tiến hành xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Xác minh tài sản, thu nhập để phục vụ cho công tác cán bộ khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 46 của Luật này.   
2. Xác minh tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 45 của Luật này.  
3. Xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên.   
Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 45. Căn cứ xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Khi có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực.  
2. Khi có dấu hiệu tăng về tài sản, thu nhập mà người kê khai không giải trình hoặc không giải trình được một cách hợp lý.  
3. Khi có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực.  
4. Khi cần làm rõ về tài sản, thu nhập của người kê khai có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này.

Điều 46. Thẩm quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 45 của Luật này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:  
a) Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;    
b) Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;    
c) Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu, người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;  
d) Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;  
đ) Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  
e) Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước;  
g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu;  
h) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai yêu cầu xác minh đối với các đối tượng khác quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 37 của Luật này.   
2. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 47. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập (mới)

1. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập gồm:  
a) Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập;  
b) Tính hợp lý trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.  
2. Việc xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện đối với một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Thẩm quyền xác minh tài sản, thu nhập (mới)

1. Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền xác minh tài sản, thu nhập của người kê khai thuộc diện kiểm soát của mình theo quy định tại Điều 32 của Luật này.  
2. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi không có cơ quan thanh tra, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập tiến hành việc xác minh tài sản, thu nhập của người thuộc diện kiểm soát sau khi có quyết định xác minh của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Điều 49. Giải trình trước khi ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập (mới)

1. Trước khi ra quyết định xác minh, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai giải trình. Việc giải trình phải bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu giải trình.  
2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xét thấy việc giải trình hợp lý thì không tiến hành xác minh và thông báo cho người đã giải trình biết. Trường hợp xét thấy việc giải trình không hợp lý hoặc người kê khai không giải trình thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quyết định xác minh.

Điều 50. Thời hạn xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

Chậm nhất là 30 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xác minh, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiến hành xác minh phải ban hành kết luận xác minh tài sản, thu nhập. Trường hợp phức tạp, thời hạn ban hành kết luận xác minh có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày làm việc.

Điều 51. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập (mới)

1. Quyết định xác minh phải được ban hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người kê khai có giải trình không hợp lý hoặc không giải trình.   
2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh quyết định thành lập Tổ xác minh để tiến hành xác minh tài sản, thu nhập. Tổ xác minh gồm có Tổ trưởng và các thành viên; trường hợp cần thiết có thể có Phó tổ trưởng.  
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh quyết định về số lượng, thành phần tham gia Tổ xác minh. Trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác minh có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh hoặc trưng tập công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác.   
Không bố trí người tham gia Tổ xác minh là bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, bố chồng, mẹ vợ, mẹ chồng, vợ, chồng, con ruột, con nuôi, con dâu, con rể, anh, chị, em ruột của người được xác minh.  
3. Quyết định xác minh phải có các nội dung sau:  
a) Căn cứ ban hành quyết định xác minh;  
b) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của người được xác minh;  
c) Họ, tên, chức vụ, nơi công tác của Tổ trưởng, Phó tổ trưởng, thành viên tổ xác minh (sau đây gọi chung là người xác minh);   
d) Nội dung xác minh;  
đ) Thời hạn xác minh;   
e) Nhiệm vụ, quyền hạn của người xác minh;  
g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp (nếu có).

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ xác minh (mới)

1. Thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng về tài sản, thu nhập của người được xác minh.  
2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung xác minh.  
3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản, thu nhập, hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xác minh.  
4. Xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập được xác minh.  
5. Yêu cầu người được xác minh giải thích, làm rõ về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm hoặc để thực hiện giao dịch có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.  
6. Làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan để làm rõ, giám định về tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh.  
7. Giữ bí mật thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình xác minh.   
8. Báo cáo kết quả xác minh bằng văn bản với người ra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định về nội dung báo cáo.

Điều 53. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (mới)

Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, cơ quan công an, cơ quan quản lý về đất đai, công trình xây dựng, đăng ký tài sản, cơ quan quản lý thuế, hải quan và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung xác minh có trách nhiệm:  
1. Cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp;  
2. Áp dụng các biện pháp cần thiết thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật để làm rõ các thông tin liên quan đến nội dung xác minh hoặc ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, chuyển dịch thu nhập và cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;  
3. Cử người làm việc, phối hợp với người xác minh.

Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của người được xác minh (mới)

1. Giải thích, làm rõ về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.   
2. Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu liên quan đến nội dung xác minh khi có yêu cầu của người xác minh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu đã cung cấp.  
3. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của người xác minh, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.  
4. Chấp hành các quyết định xử lý của cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền về minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập.  
5. Khiếu nại về quyết định, hành vi của cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.  
6. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập.

Điều 55. Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập (mới)

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập phải có các nội dung sau:  
1. Nội dung xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;  
2. Nhận định, đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;  
3. Kiến nghị, yêu cầu xử lý vi phạm pháp luật về minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập.

Điều 56. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xác minh, người ra quyết định xác minh phải ban hành kết luận xác minh tài sản, thu nhập.  
2. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải làm rõ tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai và tính hợp lý của việc giải trình về nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm.  
3. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, yêu cầu người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập.  
4. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập là cơ sở để xử lý vi phạm về minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật này.

Điều 57. Công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập (sửa đổi, bổ sung)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập.   
2. Việc công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Luật này. Đối với người dự kiến được bầu vào các chức vụ, kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được công khai trước khi bầu cử. Người dự kiến được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác thì phải công khai kết luận xác minh tài sản, thu nhập trước khi bỏ phiếu tín nhiệm.

Mục 5: XỬ LÝ TÀI SẢN, THU NHẬP KÊ KHAI KHÔNG TRUNG THỰC, TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM KHÔNG ĐƯỢC GIẢI TRÌNH MỘT CÁCH HỢP LÝ (MỚI)

Điều 58. Áp dụng biện pháp quản lý tài sản, thu nhập kê khai không trung thực, tài sản, thu nhập tăng thêm không được giải trình một cách hợp lý (mới)

Cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu hoặc đề nghị người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác đang trực tiếp quản lý tài sản, thu nhập kê khai không trung thực, không được giải trình một cách hợp lý giữ nguyên hiện trạng tài sản, phong tỏa tài khoản hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác khi có dấu hiệu tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc chuyển dịch tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Xử lý tài sản, thu nhập kê khai không trung thực hoặc tài sản, thu nhập tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được một cách hợp lý (mới)

Phương án 1:  
1. Trường hợp kết luận tài sản, thu nhập thực tế của người có nghĩa vụ kê khai lớn hơn tài sản, thu nhập đã kê khai hoặc có tài sản, thu nhập tăng thêm mà người kê khai không giải trình được một cách hợp lý về nguồn gốc của tài sản, thu nhập chênh lệch hoặc tăng thêm đó và chưa có căn cứ xác định do phạm tội mà có, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập gửi Kết luận xác minh tài sản, thu nhập đến cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền yêu cầu thực hiện việc thu thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế.  
2. Người phải nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại đến cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập hoặc khởi kiện Kết luận xác minh tài sản, thu nhập ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định pháp luật.  
3. Việc thu thuế quy định tại khoản 1 Điều này không loại trừ việc xử lý trách nhiệm hình sự và tịch thu tài sản đối với người kê khai, nếu các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết một vụ án hình sự có liên quan chứng minh được tài sản kê khai không trung thực, tài sản tăng thêm không giải trình một cách hợp lý có được hoặc có nguồn gốc từ hành vi phạm tội.  
4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  
Phương án 2:  
1. Trường hợp kết luận tài sản, thu nhập thực tế của người có nghĩa vụ kê khai lớn hơn tài sản, thu nhập đã kê khai hoặc có tài sản, thu nhập tăng thêm mà người kê khai không giải trình được một cách hợp lý về nguồn gốc của tài sản, thu nhập chênh lệch hoặc tăng thêm đó và chưa có căn cứ xác định do phạm tội mà có, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập, cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập gửi Kết luận xác minh tài sản, thu nhập đến cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền bằng 45% giá trị của phần tài sản, thu nhập chênh lệch hoặc tăng thêm.  
Chính phủ quy định chi tiết về thẩm quyền và trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản này.   
2. Người bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này có quyền khiếu nại đến cơ quan, đơn vị kiểm soát tài sản, thu nhập hoặc khởi kiện Kết luận xác minh tài sản, thu nhập tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định pháp luật.  
3. Việc phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này không loại trừ việc xử lý trách nhiệm hình sự và tịch thu tài sản đối với người kê khai, nếu các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết một vụ án hình sự có liên quan chứng minh được tài sản kê khai không trung thực, tài sản tăng thêm không giải trình một cách hợp lý có được hoặc có nguồn gốc từ hành vi phạm tội.

CHƯƠNG IV: PHÁT HIỆN THAM NHŨNG (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)  
Mục 1: CÔNG TÁC KIỂM TRA VÀ TỰ KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 60. Công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước (giữ nguyên)

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng.  
2. Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 61. Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị  (giữ nguyên)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và cán bộ, công chức, viên chức khác do mình quản lý nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi tham nhũng.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý.  
3. Khi phát hiện hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Điều 62. Hình thức kiểm tra (sửa đổi)

1. Kiểm tra thường xuyên được tiến hành theo chương trình, kế hoạch và tập trung vào lĩnh vực, hoạt động có nguy cơ phát sinh tham nhũng.  
2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng.

Mục 2: PHÁT HIỆN THAM NHŨNG THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TOÁN, GIÁM SÁT (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 63. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán và thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham nhũng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.  
2. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh, Kiểm toán nhà nước tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng và kiến nghị xử lý, xử lý theo quy định của pháp luật khi có căn cứ quy định tại Điều 64 của Luật này.

Điều 64. Căn cứ tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

1. Khi có dấu hiệu hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này.  
2. Khi có yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  
3. Khi có thông tin, phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng mà nội dung rõ ràng, bằng chứng cụ thể và có cơ sở để kiểm tra, xác minh.

Điều 65. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước trong tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị sự nghiệp, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập được hưởng phụ cấp chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên.  
2. Thanh tra bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, trừ những người quy định tại khoản 1 Điều này; thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 97 của Luật này.  
3. Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng của người đang công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị ở cấp tỉnh, huyện, cấp xã.  
4. Kiểm toán nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo thẩm quyền do pháp luật về kiểm toán nhà nước quy định.  
5. Cơ quan quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có quyền trưng tập công chức của cơ quan cấp dưới trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tham gia việc thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.  
6. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán của mình. Trường hợp thanh tra, kiểm toán phát hiện hành vi vi phạm nhưng không có kết luận, kiến nghị xử lý hoặc không chuyển vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang Cơ quan điều tra thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán và cá nhân, tổ chức có liên quan phải bị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

1. Trình tự, thủ tục tiến hành thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.  
2. Trình tự, thủ tục tiến hành kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

Điều 67. Xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (mới)

1. Trường hợp kết luận hành vi tham nhũng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý kỷ luật người có hành vi tham nhũng.  
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được yêu cầu, kiến nghị thì phải xử lý kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước đã có yêu cầu, kiến nghị biết.  
3. Trường hợp phát hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ tính chất, mức độ của hành vi tham nhũng; khi có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay nội dung, tài liệu, đồ vật có liên quan và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.  
4. Trong những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm toán về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, kế hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán nhà nước.  
5. Người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán, Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân, tổ chức có liên quan phải bị xem xét xử lý trách nhiệm trước pháp luật nếu sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung.

Điều 68. Xử lý tài sản có liên quan đến hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán (mới)

1. Khi phát hiện tài sản tham nhũng thì cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước phải áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền thu hồi.   
2. Việc thu hồi tài sản tham nhũng, tạm giữ, phong tỏa, sung công tài sản liên quan đến tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Công khai kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán, quyết định xử lý trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

1. Người ra quyết định thanh tra, quyết định kiểm toán có trách nhiệm ban hành và công khai kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.  
2. Kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán vụ việc tham nhũng, quyết định xử lý trong hoạt động thanh tra, kiểm toán phải được công khai theo quy định tại Điều 10 của Luật này.  
3. Kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng là căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vụ việc tham nhũng.

Điều 70. Xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng (mới)

Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm xây dựng quy chế phối hợp xử lý trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

Điều 71. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan, đại biểu dân cử (sửa đổi, bổ sung)

1. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động của mình nếu thấy vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì yêu cầu hoặc kiến nghị cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát tiến hành xác minh, làm rõ, kết luận và xử lý theo quy định của pháp luật.  
2. Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải xác minh, làm rõ, xử lý theo thẩm quyền và thông báo kết quả cho cơ quan đã có yêu cầu, kiến nghị; đối với đề nghị của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải xem xét, xử lý theo thẩm quyền và trả lời bằng văn bản cho người có đề nghị.

Mục 3: PHẢN ÁNH, TỐ CÁO, BÁO CÁO VỀ HÀNH VI THAM NHŨNG (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 72. Phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

1. Cá nhân, tổ chức có quyền phản ánh về hành vi tham nhũng, cá nhân có quyền tố cáo về hành vi tham nhũng với cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Kiểm toán nhà nước, Viện kiểm sát và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.    
2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được phản ánh, tố cáo về tham nhũng phải xem xét, xử lý kịp thời và áp dụng các biện pháp bảo vệ người phản ánh, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Báo cáo và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (mới trên cơ sở gộp Điều 38 và Điều 39 Luật hiện hành)

1. Khi phát hiện hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mình làm việc thì cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến hành vi có dấu hiệu tham nhũng đó thì phải báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp.  
2. Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo về hành vi tham nhũng, người được báo cáo phải xử lý vụ việc theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý và thông báo cho người báo cáo biết; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc; trường hợp cần thiết thì quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng và bảo vệ người báo cáo.  
3. Cán bộ, công chức, viên chức biết được hành vi tham nhũng mà không báo cáo, người nhận được báo cáo về dấu hiệu tham nhũng mà không xử lý thì phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Trách nhiệm tiếp nhận và xử lý phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền khác quy định và tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng.   
2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan phải quy định các biện pháp cụ thể, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc xử lý phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.  
3. Việc tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Điều 75. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân (giữ nguyên)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải tạo điều kiện, cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời hành vi tham nhũng, hạn chế thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra.

Điều 76. Khen thưởng người tố cáo, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, phản ánh về hành vi tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

1. Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần theo quy định của pháp luật.  
2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc cung cấp thông tin, phản ánh về hành vi tham nhũng thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V: CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)  
Mục 1: CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ TRÁCH NHIỆM, QUAN HỆ PHỐI HỢP CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 77. Giám sát công tác phòng, chống tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)  
1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra làm rõ về vụ việc tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp, được xã hội quan tâm. Việc thành lập Ủy ban lâm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 88, Điều 89 của Luật Tổ chức Quốc hội và Điều 17 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.  
2. Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực do mình phụ trách.  
3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng.  
4. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương.  
5. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.  
Điều 78. Đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng (giữ nguyên)  
1. Trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng.  
2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an do Chính phủ quy định.  
Điều 79. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ (sửa đổi, bổ sung)  
1. Giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan hành chính nhà nước trên phạm vi cả nước.  
2. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn công tác thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật này; trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng thì xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.  
3. Quản lý việc kê khai tài sản, thu nhập và kiểm soát tài sản, thu nhập đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.  
4. Nhận định, đánh giá về tình hình tham nhũng, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.  
5. Chủ trì, hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xây dựng Hệ thống dữ liệu chung về phòng, chống tham nhũng và Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập.  
6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác phòng, chống tham nhũng chuyên trách tại cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật này.

Điều 80. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước (sửa đổi, bổ sung)

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán nhằm phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng theo quy định tại Chương IV của Luật này; quản lý việc kê khai tài sản, thu nhập, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Chương III của Luật này.

Điều 81. Trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (sửa đổi, bổ sung)

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án các cấp có trách nhiệm điều tra, truy tố, xét xử vụ án tham nhũng theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự.  
2. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm điều tra các tội phạm tham nhũng xảy ra trong hoạt động tư pháp; tổ chức, hướng dẫn thực hiện hoạt động truy tố tội phạm tham nhũng; kiểm sát hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án đối với tội phạm tham nhũng; quản lý việc kê khai tài sản, thu nhập, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Chương III của Luật này; là cơ quan Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự và những hoạt động hợp tác quốc tế khác theo quy định pháp luật; báo cáo Quốc hội về tình hình tội phạm tham nhũng và công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng trong phạm vi cả nước.  
3. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm xét xử, hướng dẫn công tác xét xử tội phạm tham nhũng; quản lý việc kê khai tài sản, thu nhập, kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Chương III của Luật này.

Điều 82. Phối hợp hoạt động giữa cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phòng, chống tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm thường xuyên trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng; phối hợp trong việc xử lý vụ việc tham nhũng có dấu hiệu tội phạm; tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng; kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng.

Mục 2: KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CHỐNG THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT, TOÀ ÁN (GIỮ NGUYÊN)

Điều 83. Kiểm tra hoạt động chống tham nhũng đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Toà án (giữ nguyên)

1. Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án phải có biện pháp để kiểm tra nhằm ngăn chặn hành vi lạm quyền, lộng quyền, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức của mình trong hoạt động chống tham nhũng.  
2. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án phải tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng.  
3. Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.  
Điều 84. Giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án (giữ nguyên)  
1. Trường hợp có tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động chống tham nhũng đối với Thanh tra viên, Kiểm toán viên, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Toà án và cán bộ, công chức, viên chức khác của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án thì người đứng đầu cơ quan phải giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.   
2. Kết quả giải quyết tố cáo phải được công khai theo quy định của pháp luật về tố cáo.

CHƯƠNG VI: TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (MỚI)

Điều 85. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (mới)

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm:   
a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;   
b) Người đứng đầu của cơ quan của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các đơn vị trực thuộc; Văn phòng Chủ tịch nước và các đơn vị trực thuộc; Hội đồng nhân dân và các đơn vị trực thuộc; Đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; các hội sử dụng ngân sách nhà nước;  
c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;  
d) Chánh án Tòa án các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp, Tổng Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán trưởng khu vực và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước;   
đ) Người đứng đầu tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;  
e) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đối với doanh nghiệp nhà nước.  
2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu trách nhiệm như người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong lĩnh vực được phân công lãnh đạo, quản lý, điều hành bằng văn bản ủy quyền hoặc bằng quyết định phân công phụ trách lĩnh vực của người có thẩm quyền.  
3. Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu bộ phận trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện chế độ trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trách nhiệm đó.

Điều 86. Nội dung trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (mới)

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này.   
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.  
3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị bị xử lý trách nhiệm nếu không thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

Điều 87. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

1. Khi có căn cứ cho rằng cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.  
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức khi nhận được yêu cầu của cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.  
3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức phải hủy bỏ quyết định và thông báo công khai về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác và khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng.

Điều 88. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (sửa đổi, bổ sung)

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.  
2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình trực tiếp phụ trách. Trong trường hợp này, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới về việc để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do cấp phó của mình trực tiếp phụ trách.  
3. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để xảy ra tham nhũng trong đơn vị do mình quản lý.  
4. Việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu và cá nhân khác có trách nhiệm trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có sử dụng ngân sách nhà nước về việc để xảy ra tham nhũng trong tổ chức mình được thực hiện theo quy định của Luật này và điều lệ, quy chế của tổ chức đó.  
5. Kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra, kết luận điều tra, báo cáo kết quả kiểm toán vụ việc, vụ án tham nhũng phải nêu rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng theo các mức độ sau đây:  
a) Yếu kém về năng lực quản lý;  
b) Thiếu trách nhiệm trong quản lý;  
c) Bao che cho người có hành vi tham nhũng.  
Kết luận, báo cáo phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cán bộ và công khai.  
6. Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được loại trừ trong trường hợp họ không thể biết được hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động phát hiện và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Điều 89. Trường hợp giảm nhẹ hoặc tăng nặng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (mới)

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách mà xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm thì được miễn xử lý kỷ luật, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.   
2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách nếu đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng; đã xử lý nghiêm minh, báo cáo kịp thời với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về hành vi tham nhũng thì khi xem xét xử lý kỷ luật sẽ được giảm nhẹ trách nhiệm kỷ luật.   
3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nếu phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng, không xử lý nghiêm minh, không báo cáo kịp thời với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì khi xem xét xử lý kỷ luật sẽ bị tăng nặng trách nhiệm kỷ luật.  
Điều 90. Quy định chi tiết việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (sửa đổi, bổ sung)  
Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quy định chi tiết về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác; việc hưởng lương, phụ cấp, quyền, lợi ích khác và việc bồi thường, khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức khi kết luận không có hành vi tham nhũng.

CHƯƠNG VII: TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

Điều 91. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên (sửa đổi, bổ sung)

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm sau đây:  
a) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, giáo dục nhân dân và các thành viên thuộc tổ chức mình thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;  
b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng văn hóa liêm chính, nói không với tham nhũng cho các tầng lớp nhân dân và tổ chức thành viên;  
c) Động viên nhân dân tham gia tích cực vào việc thông tin, phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng;  
d) Cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, xử lý vụ việc tham nhũng;  
đ) Giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và giải quyết vụ việc, vụ án tham nhũng.  
2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, xác minh vụ việc tham nhũng, xử lý người có hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, trả lời trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc.

Điều 92. Trách nhiệm của báo chí (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm phát hiện, đưa tin phản ánh về vụ việc tham nhũng và hoạt động phòng, chống tham nhũng một cách khách quan, trung thực.  
2. Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu đó theo quy định của pháp luật; trường hợp không cung cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.  
3. Người đứng đầu cơ quan chủ quản báo chí, tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, giám đốc, phó giám đốc, tổng biên tập, phó tổng biên tập cơ quan báo chí, nhà báo, tác giả tác phẩm báo chí và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm về việc đưa tin và chấp hành pháp luật về báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

Điều 93. Trách nhiệm của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng (sửa đổi, bổ sung)

1. Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng hoặc thông qua tổ chức mà mình là thành viên thông tin, phản ánh, tố cáo hành vi tham nhũng và giám sát công tác phòng, chống tham nhũng.  
2. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư cộng đồng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 94. Trách nhiệm của tổ chức xã hội không sử dụng ngân sách nhà nước trong phòng, chống tham nhũng (mới)

1. Tổ chức xã hội không sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng trong hoạt động của tổ chức mình.    
2. Tổ chức xã hội phải công khai các khoản đóng góp của hội viên, các khoản huy động, tài trợ và việc quản lý, sử dụng các khoản đóng góp, huy động, tài trợ đó theo quy định tại Điều 10 của Luật này.  
3. Khi phát hiện hành vi tham nhũng thì tổ chức xã hội phải xử lý theo quy định của điều lệ của tổ chức mình; nếu vụ việc phức tạp thì phải kịp thời thông báo và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xác minh, kết luận, xử lý hành vi tham nhũng; trường hợp hành vi tham nhũng có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển ngay cho Cơ quan điều tra xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

CHƯƠNG VIII: PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC THUỘC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC  
Mục 1: XÂY DỰNG VĂN HÓA KINH DOANH LÀNH MẠNH, PHI THAM NHŨNG (MỚI)

Điều 95. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh (sửa đổi, bổ sung)

1. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh là chuẩn mực ứng xử phù hợp với đặc thù chuyên môn, nghề nghiệp của người hành nghề, của người hoạt động kinh doanh nhằm bảo đảm liêm chính trong việc hành nghề, kinh doanh.   
2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với hội viên, thành viên của mình căn cứ vào quy định của Luật này và các Luật khác có liên quan.  
3. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề ban hành quy tắc đạo đức kinh doanh đối với thành viên, hội viên, nhân viên của mình.

Điều 96. Xây dựng quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng (mới)

1. Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác có trách nhiệm ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử nhằm xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng.  
2. Trong điều lệ, quy chế hoạt động, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm quy định về cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn, xử lý hành vi tham ô, hối lộ, lạm dụng chức vụ, quyền hạn và các hành vi tham nhũng khác.  
3. Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích hội viên của mình xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh, minh bạch; giám sát việc chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của các hội viên; tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.  
4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, phi tham nhũng và thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.   
Điều 97. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong phòng, chống tham nhũng (mới)  
1. Căn cứ quy định của Luật này, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức mình.  
2. Khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức kinh tế phải xử lý theo quy định của điều lệ, quy chế hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; nếu vụ việc phức tạp thì phải kịp thời thông báo và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xác minh, kết luận, xử lý hành vi tham nhũng; trường hợp hành vi tham nhũng có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển ngay cho Cơ quan điều tra xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp biết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.  
3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm phản ánh, tố cáo hành vi nhũng nhiễu, đòi hối lộ và hành vi tham nhũng khác của cán bộ, công chức, viên chức; phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, phát hiện, xử lý các hành vi đó.

Mục 2: ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Điều 98. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng

Căn cứ vào các quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Mục 1 Chương II; quy định về kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 và quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu quy định tại Chương VI của Luật này, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng có trách nhiệm ban hành quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động, quy định về kiểm soát xung đột lợi ích và trách nhiệm của người đứng đầu trong cơ quan, tổ chức mình và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định đó.

Điều 99. Thực hiện minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng (mới)

1. Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng phải thực hiện việc minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập đối với người có chức vụ trong doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, cổ đông, người góp vốn, người gửi tiền.   
2. Căn cứ quy định của Luật này, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng phải ban hành quy định việc kê khai và kiểm soát tài sản, thu nhập của những người giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và các đơn vị thành viên.   
3. Ban kiểm soát trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát trong kiểm soát tài sản, thu nhập do công ty đại chúng, tổ chức tín dụng quy định cho phù hợp.

Điều 100. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng (mới)

1. Trong phạm vi chức năng thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra và các luật có liên quan, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng theo các nội dung được quy định tại Điều 98, Điều 99 của Luật này.  
2. Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3: ÁP DỤNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI (MỚI)

Điều 101. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong các tổ chức xã hội (mới)

Căn cứ vào các quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Mục 1 Chương II; quy định về kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 và quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu quy định tại Chương VI của Luật này, tổ chức xã hội có trách nhiệm ban hành quy định về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động; quy định về kiểm soát xung đột lợi ích và trách nhiệm của người đứng đầu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức mình.

Điều 102. Thực hiện minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ trong các tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ, thường xuyên huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện (mới)

1. Tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ, thường xuyên huy động các khoản đóng góp của nhân dân ngoài việc thực hiện các quy định về phòng ngừa tham nhũng quy định tại Điều 101 của Luật này, còn phải thực hiện minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, người đóng góp và các thành viên, hội viên.   
2. Căn cứ quy định của Luật này, tổ chức xã hội phải ban hành quy định việc kê khai tài sản, thu nhập và kiểm soát tài sản, thu nhập của những người giữ chức vụ Chủ tịch, Tổng thư ký, Trưởng ban Kiểm tra, Kế toán trưởng của tổ chức xã hội.   
3. Ban Kiểm tra của tổ chức xã hội quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm tra trong kiểm tra tài sản, thu nhập do tổ chức xã hội quy định cho phù hợp.  
4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng đối với các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hoặc bảo trợ bởi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp.  
Điều 103. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với tổ chức xã hội (mới)  
Trong phạm vi chức năng thanh tra, kiểm tra theo quy định của Luật Thanh tra và các luật có liên quan, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Nội vụ, Thanh tra Bộ Tài chính, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với các tổ chức xã hội  theo các nội dung được quy định tại Điều 101, Điều 102 của Luật này.

CHƯƠNG IX: HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 104. Nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế (giữ nguyên)

Nhà nước cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Điều 105. Trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế (giữ nguyên)

1. Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các cơ quan hữu quan thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chính sách, trao đổi thông tin, hỗ trợ tài chính, trợ giúp kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong phòng, chống tham nhũng.  
2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp trong phòng, chống tham nhũng.

Điều 106. Hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng (mới)

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong việc thực hiện các biện pháp phong tỏa, tạm giữ, tịch thu, thu hồi tài sản tham nhũng và trả lại tài sản đó cho chủ sở hữu hợp pháp.  
2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam.  
3. Thanh tra Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có liên quan trong phạm vi thẩm quyền theo luật định có trách nhiệm phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thu hồi tài sản tham nhũng.

CHƯƠNG X: XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT  
Mục 1: XỬ LÝ THAM NHŨNG

Điều 107. Nguyên tắc xử lý tham nhũng (sửa đổi, bổ sung)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn, phát hiện kịp thời mọi hành vi tham nhũng.  
2. Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác.

Điều 108. Xử lý người có hành vi tham nhũng (mới)

1. Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 của Luật này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.   
2. Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì phải bị tăng nặng trách nhiệm kỷ luật.  
3. Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 109. Xử lý tài sản tham nhũng (mới)

1. Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp  hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.  
2. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Xử lý người đưa hối lộ và của hối lộ khi bị ép buộc hoặc chủ động khai báo (mới)

1. Người đưa hối lộ được xác định là đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.  
2. Người đưa hối lộ được xác định là do bị ép buộc mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.  
3. Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không loại trừ việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang phục vụ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Mục 2: XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 111. Nguyên tắc xử lý vi phạm quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (mới)

1. Người bị xử lý kỷ luật về hành vi vi phạm quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng được quy định tại các điều từ Điều 112 đến Điều 121 của Luật này phải bị xử lý theo điều lệ, quy chế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội mà người đó là thành viên.  
2. Người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự; trong trường hợp bị kết án về hành vi tham nhũng và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.  
3. Áp dụng tăng nặng trách nhiệm kỷ luật khi người có hành vi vi phạm quy định từ Điều 112 đến Điều 121 của Luật này là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 112. Xử lý vi phạm trong việc thực hiện công khai, minh bạch (mới)

1. Khi thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định về công khai, minh bạch của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kết luận rõ về hành vi vi phạm trong việc thực hiện công khai, minh bạch, tính chất, mức độ vi phạm, người chịu trách nhiệm và yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật.  
2. Người chịu trách nhiệm về việc thực hiện công khai, minh bạch theo kết luận của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo.

Điều 113. Xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (mới)

1. Người quyết định thực hiện vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và phải bồi thường phần giá trị vượt quá.   
2. Người được hưởng vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được sử dụng vượt quá quy định.  
3. Người quyết định thực hiện định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn mức quy định để vụ lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra phải bồi thường phần giá trị mà mình cho phép sử dụng thấp hơn và bị xử lý theo quy định của pháp luật; người hưởng lợi từ việc thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn chuyên môn - kỹ thuật thấp hơn có trách nhiệm liên đới bồi thường phần giá trị được hưởng lợi.

Điều 114. Xử lý hành vi vi phạm quy tắc ứng xử đối với người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (mới)

1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.  
2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3 Điều 20 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật khiển trách, cảnh cáo hoặc cách chức.   
3. Người là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, (Tổng) giám đốc, Phó (tổng) giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 của Luật này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm bồi thường nếu có thiệt hại theo quy định pháp luật.  
4. Ngoài việc bị xử lý trách nhiệm trước pháp luật, những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan còn phải áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

Điều 115. Xử lý các trường hợp vi phạm quy định về xung đột lợi ích (mới)

1. Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ nếu thấy có xung đột lợi ích mà không báo cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo.  
2. Người có thẩm quyền nếu biết hoặc buộc phải biết có xung đột lợi ích mà không áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo.  
Điều 116. Xử lý vi phạm quy định nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (mới)  
Người vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng tại khoản 3 Điều 73 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo, cách chức hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 117. Xử lý hành vi vi phạm về thời hạn kê khai trong minh bạch và kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

1. Người chậm tổ chức việc kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập từ 30 ngày làm việc trở lên thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách.  
2. Người chậm kê khai, giải trình về tài sản, thu nhập từ 30 ngày làm việc trở lên thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

Điều 118. Xử lý hành vi không trung thực trong việc kê khai tài sản, thu nhập (mới)

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân mà không trung thực trong việc kê khai tài sản, thu nhập thì sẽ bị xoá tên khỏi danh sách những người ứng cử hoặc không công nhận tư cách đại biểu.  
2. Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà không trung thực trong việc kê khai tài sản, thu nhập thì sẽ không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.  
3. Người đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà bị kết luận là không trung thực trong việc kê khai tài sản, thu nhập thì phải từ chức hoặc tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị kỷ luật bằng một trong các hình thức cách chức, giáng chức.  
4. Người làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước mà không trung thực trong việc kê khai tài sản, thu nhập thì sẽ áp dụng các hình thức xử lý theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế của tổ chức đó.  
5. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập ngoài những trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật như sau:  
a) Đối với cán bộ áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm;  
b) Đối với công chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức;  
c) Đối với viên chức áp dụng một trong các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức.

Điều 119. Xử lý các hành vi vi phạm khác trong minh bạch, kiểm soát tài sản, thu nhập (mới)

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức: cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm đối với cán bộ; cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức đối với công chức; cảnh cáo, buộc thôi việc hoặc cách chức đối với viên chức khi có hành vi vi phạm sau:  
a) Người yêu cầu xác minh, người quyết định xác minh có hành vi vi phạm quy định về xác minh tài sản, thu nhập;   
b) Người xác minh có hành vi thiếu khách quan, làm sai lệch kết quả xác minh, tiết lộ thông tin trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập khi chưa được người có thẩm quyền cho phép hoặc có các hành vi vi phạm khác trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập;  
c) Người có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu mà cố tình không cung cấp, trì hoãn việc cung cấp hoặc cung cấp không đúng, không đầy đủ theo yêu cầu;  
d) Người quản lý bản kê khai có hành vi không cung cấp bản kê khai tài sản, thu nhập theo yêu cầu của người có thẩm quyền hoặc cung cấp cho người không có thẩm quyền.  
2. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này nếu gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 120. Xử lý hành vi vi phạm việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng trong công ty đại chúng, tổ chức tín dụng thuộc khu vực ngoài nhà nước (mới)

1. Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng thuộc khu vực ngoài nhà nước có hành vi vi phạm quy định tại Điều 98, Điều 99 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người giữ các chức vụ quản lý sẽ bị xử lý như sau:  
a) Cho thôi giữ chức vụ được bầu, bổ nhiệm trong công ty đại chúng đối với những người quản lý là Chủ tịch Hội đồng quản trị, (Tổng) Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc Đại hội cổ đông bầu ra;  
b) Đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ hoặc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với những người quản lý của tổ chức tín dụng là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, (Tổng) Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát.  
2. Trường hợp công ty đại chúng, tổ chức tín dụng thuộc khu vực ngoài nhà nước không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức vụ quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều 100 của Luật này công bố công khai về tên, địa chỉ và vi phạm của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Xử lý hành vi vi phạm việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng trong các tổ chức xã hội (mới)

Tổ chức xã hội có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 101, Điều 102 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người giữ chức vụ Chủ tịch, Tổng thư ký, Trưởng ban Kiểm tra, Kế toán trưởng và các chức vụ quản lý khác sẽ bị xử lý kỷ luật theo điều lệ của tổ chức xã hội và quy định của pháp luật.

Điều 122. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với hành vi vi phạm quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (mới)

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.  
2. Đối với người làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.  
3. Đối với người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong doanh nghiệp nhà nước.  
4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên vi phạm thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật còn phải bị xem xét, xử lý kỷ luật theo Điều lệ Đảng.  
5. Đối với người làm việc trong tổ chức chính trị -xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước khác thì thực hiện theo điều lệ, quy định của tổ chức đó.

CHƯƠNG XI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 123. Bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 (theo Phương án 1 của Điều 59)

1. Bổ sung khoản 11 vào Điều 3 như sau:  
“11. Thu nhập được xác định do người có nghĩa vụ kê khai đã kê khai không trung thực hoặc có tài sản, thu nhập tăng thêm mà không giải trình được một cách hợp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Phòng, chống tham nhũng.”  
 2. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 như sau:  
“Điều 18a. Thu nhập chịu thuế được xác định do người có nghĩa vụ kê khai đã kê khai không trung thực hoặc có tài sản, thu nhập tăng thêm mà không giải trình được một cách hợp lý theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.   
1. Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 11 Điều 3 Luật này là thu nhập, giá trị tài sản chênh lệch giữa thu nhập, tài sản thực tế và thu nhập, tài sản đã kê khai hoặc thu nhập, giá trị tài sản tăng thêm mà người có nghĩa vụ kê khai không giải trình được một cách hợp lý theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.  
2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế là thời điểm người có nghĩa vụ kê khai nhận được Kết luận xác minh tài sản, thu nhập của cơ quan, đơn vị xác minh tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng.  
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”  
3. Bổ sung điểm g vào khoản 2 Điều 23 như sau:  
Thu nhập tính thuế    Thuế suất (%)  
g) Thu nhập chịu thuế được xác định do người có nghĩa vụ kê khai đã kê khai không trung thực hoặc có tài sản, thu nhập tăng thêm mà không giải trình được một cách hợp lý theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng

Điều 124. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ……   
2. Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11, Luật số 01/2007/QH12 và Luật số 27/2012/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 125. Quy định chi tiết

Chính phủ và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.  
----------------------------------------------------------------------------------------  
Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ….. thông qua ngày … tháng… năm…